

Luật số: /2026/QH16

(Dự thảo ngày 02/6/2026 gửi thẩm định)

LUẬT LUẬT SƯ (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Luật sư.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, phạm vi, hình thức hành nghề, quyền, nghĩa vụ của luật sư, luật sư tập sự, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, quản lý luật sư và hành nghề luật sư, hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Luật sư* là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật này, đã gia nhập Đoàn Luật sư và được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

2. *Luật sư tập sự* là người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc quyết định công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài, đã gia nhập Đoàn Luật sư để tập sự hành nghề luật sư.

3. *Luật sư nước ngoài* là người có đủ tiêu chuẩn hành nghề theo quy định của Luật này và được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam.

4. *Dịch vụ pháp lý* bao gồm tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng, tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác được quy định tại Luật này.

5. *Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư* bao gồm Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Đoàn Luật sư tại tỉnh, thành phố, được thành lập để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong tổ chức mình, giám sát việc tuân theo pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, quản lý thành viên theo quy định của Luật này.

6. *Cơ sở dữ liệu luật sư* là tập hợp dữ liệu điện tử về luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý, cập nhật thông qua phương tiện điện tử và có giá trị pháp lý trong các giao dịch, hoạt động tố tụng.

7. *Ý kiến pháp lý* là văn bản của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư để đưa ra đánh giá, kết luận pháp lý mang tính độc lập về tính hợp pháp, hợp lệ và tính khả thi của dự án, giao dịch hoặc vụ việc.

8. *Thẩm định pháp lý* là quá trình luật sư thu thập, rà soát, đánh giá các tài liệu, hồ sơ và thực trạng tuân thủ pháp luật của dự án, giao dịch hoặc vụ việc để nhận diện rủi ro pháp lý phục vụ cho việc đưa ra ý kiến pháp lý.

Điều 3. Chức năng xã hội của luật sư

Hoạt động nghề nghiệp của luật sư góp phần bảo vệ công lý, công bằng xã hội, bảo vệ Tổ quốc, lợi ích quốc gia và dân tộc, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Thông qua hoạt động nghề nghiệp của mình, luật sư đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Điều 4. Nguyên tắc hành nghề luật sư

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

2. Độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan.

3. Sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là khách hàng).

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp luật sư.

Điều 5. Quản lý luật sư và hành nghề luật sư

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư trên phạm vi toàn quốc.

2. Cơ quan tiền hành tổ tụng, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm bảo đảm quyền hành nghề của luật sư, hỗ trợ phát triển nghề luật sư và bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý với cơ sở dữ liệu luật sư.

3. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư thực hiện trách nhiệm tự quản trong khuôn khổ của Luật này, pháp luật có liên quan, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam và có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý luật sư và hành nghề luật sư.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư với tư cách là tổ chức thành viên; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước để luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư hoạt động đúng pháp luật.

5. Tổ chức hành nghề luật sư thực hiện quản lý luật sư và hành nghề luật sư trong tổ chức mình theo quy định của Luật này, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

6. Nhà nước có chính sách phát triển đội ngũ luật sư Việt Nam phục vụ hội nhập quốc tế và hỗ trợ Chính phủ trong giải quyết tranh chấp quốc tế; hỗ trợ luật sư Việt Nam tham gia các chương trình đào tạo và dự thi để được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư ở nước ngoài; thu hút người Việt Nam hành nghề luật sư ở nước ngoài trở thành luật sư Việt Nam; hỗ trợ phát triển luật sư tại khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

7. Nhà nước có chính sách xây dựng, quản lý, chia sẻ cơ sở dữ liệu luật sư với cơ sở dữ liệu khác; khuyến khích ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động luật sư.

8. Nhà nước bảo đảm để luật sư thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động hành nghề luật sư.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm luật sư thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sách nhiễu, lừa dối khách hàng; đòi hỏi thêm bất kỳ khoản tiền hay lợi ích nào khác ngoài thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc khi thực hiện dịch vụ pháp lý miễn phí;

b) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án hành chính, việc dân sự, các việc khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là vụ việc);

c) Sử dụng thông tin về vụ việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề vào mục đích xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; sử dụng thông tin từ khách hàng để gây bất lợi cho người đó trong vụ việc khác, tiết lộ bí mật thông tin của khách hàng;

d) Cố ý cung cấp tài liệu, chứng cứ giả; hướng dẫn khách hàng, người tham gia tố tụng khai sai sự thật; xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện trái pháp luật;

đ) Móc nối, quan hệ, cấu kết với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức để làm trái quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ việc;

e) Tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện các hành vi trái pháp luật nhằm trì hoãn, gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan nhà nước và cơ quan tiến hành tố tụng;

g) Có lời lẽ, hành vi trái pháp luật xúc phạm cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình hành nghề;

h) Lợi dụng việc hành nghề luật sư, danh nghĩa luật sư để có hành vi trái pháp luật xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức;

i) Từ chối hoặc không thực hiện vụ việc đã đảm nhận theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc tổ chức trợ giúp pháp lý mà không có lý do chính đáng hoặc căn cứ pháp luật.

2. Nghiêm cấm cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động hành nghề của luật sư, bao gồm:

a) Từ chối, trì hoãn, ngăn cản, gây khó khăn trái pháp luật trong việc thực hiện các quyền của luật sư trong quá trình tham gia tố tụng hoặc đại diện bảo vệ quyền lợi của khách hàng;

b) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động tố tụng, tư vấn pháp luật của luật sư hoặc hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý khác;

c) Gây áp lực, đe dọa hoặc dùng biện pháp trái pháp luật để can thiệp vào tính độc lập, khách quan trong hoạt động hành nghề luật sư;

d) Có hành vi xúc phạm nhân phẩm, uy tín hoặc đe dọa hành hung, gây thương tích cho luật sư và người thân của luật sư trong quá trình hành nghề.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động hành nghề luật sư phải chấm dứt ngay hành vi vi phạm và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề luật sư quảng bá, giới thiệu, sử dụng tên gọi gây nhầm lẫn, mạo danh luật sư, tổ chức hành nghề luật sư; cung cấp dịch vụ pháp lý có thu thù lao dưới bất kỳ hình thức nào. Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi thuộc trường hợp này bị buộc chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II

LUẬT SƯ

Mục 1

LUẬT SƯ VIỆT NAM

Điều 7. Tiêu chuẩn luật sư

1. Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, kiên quyết bảo vệ công lý, liêm chính và trung thực.

2. Có bằng từ cử nhân luật trở lên.

3. Hoàn thành khoá đào tạo nghề luật sư, trừ trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư.

4. Hoàn thành việc tập sự hành nghề luật sư và đạt yêu cầu kỳ thi quốc gia về luật sư, trừ trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư.

Điều 8. Đào tạo nghề luật sư

1. Người có bằng từ cử nhân luật trở lên được tham dự khoá đào tạo nghề luật sư tại cơ sở đào tạo nghề luật sư.

2. Thời gian đào tạo nghề luật sư là 12 tháng, trừ trường hợp được miễn, giảm thời gian đào tạo.

Người hoàn thành khoá đào tạo nghề luật sư được cơ sở đào tạo nghề luật sư cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư.

3. Việc miễn, giảm thời gian đào tạo nghề luật sư đối với người có kiến thức, kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 9. Tập sự hành nghề luật sư

1. Người đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 7 của Luật này thì được gia nhập Đoàn Luật sư để tập sự hành nghề luật sư. Thời gian tập sự hành nghề luật sư là 12 tháng, trừ trường hợp được miễn, giảm thời gian tập sự theo quy định tại khoản 4 của Điều này hoặc trường hợp chưa hoàn thành việc tập sự thì phải tiếp tục tập sự. Thời gian tập sự hành nghề luật sư được tính từ ngày có quyết định gia nhập Đoàn Luật sư để trở thành luật sư tập sự.

2. Luật sư tập sự chỉ được thực hiện các hoạt động nghề nghiệp theo sự phân công và giám sát của luật sư hướng dẫn trong các trường hợp sau đây:

a) Tham gia tố tụng trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án nhân dân khu vực khi được khách hàng đồng ý; chỉ được cùng luật sư hướng dẫn sao chụp tài liệu, nghiên cứu hồ sơ, gặp gỡ bị can, bị cáo, đương sự khác khi được khách hàng đồng ý đối với vụ án hình sự hoặc vụ việc dân sự, vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố, Toà án quân sự quân khu và tương đương;

b) Thực hiện tư vấn pháp luật, soạn thảo tài liệu pháp lý, đại diện theo uỷ quyền và tư vấn các vấn đề pháp lý khác cho khách hàng nhưng không được ký văn bản tư vấn pháp luật và phải chịu trách nhiệm về chất lượng công việc mà mình thực hiện trước luật sư hướng dẫn và tổ chức hành nghề luật sư nơi tập sự.

3. Luật sư tập sự khi thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này phải tuân thủ các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 4 của Luật này, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, e và i khoản 2 Điều 12 của Luật này; không được ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng và không được nhận thù lao từ khách hàng.

4. Việc miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 10. Kỳ thi quốc gia về luật sư

1. Luật sư tập sự hoàn thành thời gian tập sự hành nghề luật sư thì được tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư để được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Người được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Chính phủ không phải tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư:

a) Không đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 7 của Luật này;

b) Đang là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan), trừ viên chức giữ ngạch giảng viên tại cơ sở đào tạo về pháp luật;

c) Không thường trú tại Việt Nam;

d) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xoá án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã từng bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

đ) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

e) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

g) Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

3. Chính phủ quy định việc thành lập Hội đồng thi quốc gia về luật sư để cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 11. Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Người đạt yêu cầu kỳ thi quốc gia về luật sư thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Người được miễn tập sự hành nghề luật sư và đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 7 của Luật này thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và gia nhập Đoàn Luật sư để hành nghề luật sư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này.

2. Người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư mà thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 7 của Luật này;

b) Được tuyển dụng, bổ nhiệm làm cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, trừ viên chức giữ ngạch giảng viên tại cơ sở đào tạo về pháp luật;

c) Không hành nghề luật sư theo một trong các hình thức hành nghề quy định tại Luật này trong thời gian 12 tháng liên tục, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

d) Thôi hành nghề luật sư theo nguyện vọng;

đ) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xoá tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư;

e) Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

g) Bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật;

h) Thuộc trường hợp quy định tại điểm c và e khoản 2 Điều 10 của Luật này;

i) Kiêm nhiệm công chứng viên, thừa hành viên.

4. Chứng chỉ hành nghề luật sư đương nhiên bị đình chỉ hiệu lực khi luật sư bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xoá tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư.

5. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của luật sư

1. Luật sư có các quyền sau đây:

a) Được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề luật sư theo quy định của Hiến pháp, Luật này, pháp luật về tổ tụng và pháp luật khác có liên quan;

b) Hành nghề luật sư, lựa chọn hình thức hành nghề luật sư và hình thức tổ chức hành nghề luật sư theo quy định của Luật này;

c) Đại diện cho khách hàng tham gia tố tụng hoặc các công việc ngoài tố tụng; tham gia giải quyết tranh chấp với tư cách hoà giải viên, trọng tài viên hoặc tham gia xử lý phục hồi, phá sản doanh nghiệp với tư cách quản tài viên theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp cận thông tin, thu thập tài liệu chứng cứ do cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ có liên quan trực tiếp đến vụ án, vụ việc theo quy định của pháp luật;

đ) Chuyển giao vụ việc cho luật sư khác khi được khách hàng đồng ý hoặc trong trường hợp bất khả kháng; được phối hợp cung cấp dịch vụ pháp lý với luật sư khác khi khách hàng yêu cầu;

e) Hành nghề luật sư trên toàn lãnh thổ Việt Nam;

g) Hành nghề luật sư ở nước ngoài;

h) Tham gia xây dựng, góp ý, kiến nghị chính sách, pháp luật; công việc khác theo đề nghị của cơ quan nhà nước;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này, pháp luật về tố tụng và pháp luật khác có liên quan.

2. Luật sư có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Gia nhập Đoàn Luật sư;
- b) Tuân theo các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 4 của Luật này, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; duy trì tiêu chuẩn luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này;
- c) Chấp hành nội quy và quy định có liên quan trong quan hệ với các cơ quan tiến hành tố tụng; có thái độ hợp tác, tôn trọng người tiến hành tố tụng mà luật sư tiếp xúc khi hành nghề;
- d) Tôn trọng sự lựa chọn luật sư của khách hàng; phải thông báo đầy đủ cho khách hàng về quyền và nghĩa vụ của luật sư, trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ;
- đ) Thực hiện vụ việc đã nhận, không được tự ý chuyển giao vụ việc cho người khác nếu không được khách hàng đồng ý hoặc không thuộc trường hợp bất khả kháng;
- e) Không được tiết lộ thông tin về vụ việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác;
- g) Có trách nhiệm cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, trợ giúp pháp lý, tham gia tố tụng trong các vụ án theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, thực hiện trách nhiệm xã hội khác phù hợp với điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này, pháp luật về trợ giúp pháp lý và pháp luật khác có liên quan;
- h) Tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, nhận thức chính trị của luật sư;
- i) Không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này;
- k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này, pháp luật về tố tụng và pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI HÀNH NGHỀ TẠI VIỆT NAM

Điều 13. Tiêu chuẩn hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam

Luật sư nước ngoài đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam:

1. Có giấy tờ xác nhận tư cách hành nghề luật sư đang còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp.
2. Có kinh nghiệm tư vấn pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế.

3. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư.

4. Được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài giao hành nghề tại Việt Nam hoặc được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đồng ý tuyển dụng.

Điều 14. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài

1. Luật sư nước ngoài muốn hành nghề tại Việt Nam phải được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam. Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài có thời hạn 05 năm và có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm.

Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài thay thế Giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về cấp Giấy phép lao động.

2. Luật sư nước ngoài được cấp lại Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

3. Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài bị thu hồi khi luật sư nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không đủ tiêu chuẩn hành nghề tại Việt Nam theo quy định tại Điều 13 của Luật này hoặc không được gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

b) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Thôi hành nghề luật sư tại Việt Nam theo nguyện vọng;

d) Không được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động trong khoảng thời gian 06 tháng liên tục.

4. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài.

Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam

1. Luật sư nước ngoài có các quyền được quy định tại các điểm b, đ, e, g và h khoản 1 Điều 12 của Luật này, được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề, được chuyển thu nhập từ hoạt động hành nghề ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam, các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Luật sư nước ngoài có các nghĩa vụ quy định tại các điểm d, đ, e và i khoản 2 Điều 12 của Luật này; tuân theo các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Luật này, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; có trách nhiệm cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, trợ giúp pháp lý, thực hiện trách

nhiệm xã hội khác phù hợp với điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này, pháp luật về trợ giúp pháp lý và pháp luật khác có liên quan; tuân thủ phạm vi hành nghề theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này và các nghĩa vụ khác theo quy định của Chính phủ.

Chương III **HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ**

Mục 1

HOẠT ĐỘNG HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 16. Phạm vi hành nghề

1. Luật sư Việt Nam được hành nghề trong phạm vi sau đây:

- a) Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, dân sự, hành chính;
- b) Đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật;
- c) Thực hiện tư vấn pháp luật;
- d) Thực hiện dịch vụ pháp lý khác.

2. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được hành nghề trong phạm vi sau đây:

a) Tư vấn pháp luật quốc tế, tư vấn pháp luật nước ngoài, thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài trong phạm vi hành nghề được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phép hoặc công nhận;

b) Tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đối với luật sư Việt Nam.

Luật sư nước ngoài và luật sư Việt Nam làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện các dịch vụ về giấy tờ pháp lý, công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam hoặc tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 của Điều này.

3. Việc hành nghề của luật sư tại Tòa án chuyên biệt được thực hiện theo quy định của pháp luật về Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm Tài chính quốc tế.

Điều 17. Hình thức hành nghề

1. Luật sư Việt Nam được lựa chọn một trong các hình thức hành nghề sau đây:

a) Hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện bằng việc thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư;

b) Làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam hoặc tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoặc tổ chức hành nghề luật sư ở nước ngoài theo hợp đồng lao động;

c) Hành nghề với tư cách cá nhân theo quy định của Luật này.

2. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được lựa chọn làm việc:

a) Với tư cách thành viên hoặc ký hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này;

b) Ký hợp đồng lao động với một tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam.

Điều 18. Cung cấp dịch vụ pháp lý của luật sư

1. Luật sư, tổ chức hành nghề luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý có thu thù lao theo hợp đồng dịch vụ pháp lý ký với khách hàng. Hợp đồng dịch vụ pháp lý phải được lập thành văn bản và được ký trước khi luật sư, tổ chức hành nghề luật sư thực hiện dịch vụ, trừ trường hợp cấp bách để bảo vệ quyền lợi của khách hàng thì có thể thỏa thuận bằng lời nói nhưng phải được lập thành văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận vụ việc.

Hợp đồng ký kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng bằng văn bản nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung của hợp đồng dịch vụ pháp lý quy định tại Luật này.

2. Hợp đồng dịch vụ pháp lý phải có các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ của khách hàng hoặc người đại diện của khách hàng, luật sư hoặc đại diện của tổ chức hành nghề luật sư;

b) Phạm vi dịch vụ, trong đó mô tả các công việc luật sư thực hiện và các giới hạn công việc (nếu có);

c) Phương thức tính và mức thù lao cụ thể; các khoản chi phí (nếu có);

d) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

đ) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

e) Phương thức giải quyết tranh chấp.

Trường hợp tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, thực hiện trợ giúp pháp lý thì luật sư, tổ chức hành nghề luật sư thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Thù lao của vụ việc được tính theo một hoặc các phương thức sau đây:

a) Giờ làm việc của luật sư;

b) Mức thù lao trọn gói;

c) Mức thù lao tính theo tỷ lệ phần trăm của giá trị vụ việc;

d) Hợp đồng thường xuyên với mức thù lao cố định.

4. Ngoài thù lao quy định tại khoản 3 của Điều này, luật sư, tổ chức hành nghề luật sư được thanh toán chi phí đi lại, lưu trú và các chi phí thực tế, hợp lý khác cho việc thực hiện dịch vụ pháp lý theo thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý.

5. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp có quyền quyết định một bên phải chi trả toàn bộ hoặc một phần thù lao và chi phí hợp lý để thuê luật sư theo yêu cầu của bên kia.

Mục 2

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VIỆT NAM

Điều 19. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam bao gồm:

a) Văn phòng luật sư do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân; luật sư thành lập văn phòng luật sư là Trưởng văn phòng luật sư và là người đại diện theo pháp luật duy nhất của văn phòng luật sư, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng luật sư;

b) Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn.

Công ty luật hợp danh do ít nhất 02 luật sư thành lập. Các luật sư thành viên hợp danh chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty luật hợp danh. Công ty luật hợp danh không có thành viên góp vốn.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn bao gồm công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên do 01 luật sư thành lập, làm chủ sở hữu, là người đại diện theo pháp luật và là người đứng đầu công ty. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do ít nhất 02 luật sư thành lập, có thể có thành viên góp vốn theo quy định của Chính phủ. Thành viên góp vốn không được làm người đại diện theo pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý, tham gia hoạt động điều hành của công ty và can thiệp vào hoạt động hành nghề của luật sư.

Quyền và trách nhiệm của luật sư thành viên, thành viên góp vốn được quy định trong điều lệ công ty, thỏa thuận giữa các thành viên và theo quy định của pháp luật.

2. Các thành viên công ty luật hợp danh, công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thỏa thuận cử 01 luật sư thành viên hoặc 01 luật sư làm việc theo hợp đồng lao động làm người đứng đầu công ty và là người đại diện theo pháp luật. Luật sư làm chủ sở hữu công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên là người đứng đầu công ty và là người đại diện theo pháp luật.

Công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của một tổ chức hành nghề luật sư không được làm người đại diện theo pháp luật của một tổ chức hành nghề luật sư khác.

3. Người đứng đầu công ty luật, Trưởng văn phòng luật sư chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư và các đơn vị trực thuộc.

4. Tổ chức hành nghề luật sư phải có trụ sở làm việc, con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật và được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Tên của tổ chức hành nghề luật sư được lựa chọn và thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ để xác định chính xác hình thức của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề luật sư khác đã được đăng ký hoạt động, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

5. Một luật sư chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư. Trường hợp các luật sư ở các Đoàn Luật sư khác nhau cùng tham gia thành lập một công ty luật thì được lựa chọn thành lập và đăng ký hoạt động tại địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà một trong các luật sư đó là thành viên.

Điều 20. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà Trưởng văn phòng luật sư hoặc người đứng đầu công ty luật là thành viên. Công ty luật do các luật sư ở các Đoàn Luật sư khác nhau cùng tham gia thành lập thì đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương nơi có trụ sở của công ty.

2. Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư được sử dụng con dấu theo quy định của Luật này và Luật Doanh nghiệp.

3. Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư được cấp lại khi bị mất, bị rách, bị cháy hoặc thay đổi thông tin trên Giấy đăng ký hoạt động.

4. Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật này;
- b) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động;
- c) Không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Không hoạt động trở lại kể từ ngày hết thời hạn tạm ngừng mà quá 06 tháng không có báo cáo về việc tiếp tục tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật;

đ) Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc tất cả thành viên của công ty luật hợp danh, công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bị chết, bị tuyên bố mất tích hoặc bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

e) Không gửi báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong 02 năm liên tiếp, kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

g) Các trường hợp khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

5. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.

Điều 21. Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hoạt động;

b) Thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 20 của Luật này;

c) Công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập, bị chia.

2. Chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch chấm dứt hoạt động;

b) Theo quyết định của tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch;

c) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh.

Điều 22. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư có các quyền sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ pháp lý và nhận thù lao từ khách hàng;

b) Nhận luật sư tập sự vào tập sự hành nghề luật sư;

c) Tuyển dụng luật sư Việt Nam, luật sư nước ngoài và nhân viên làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư;

d) Ký hợp đồng dịch vụ pháp lý thường xuyên hoặc theo vụ việc cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước;

đ) Tham gia thẩm định pháp lý đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công đặc biệt theo pháp luật đầu tư công hoặc dự án khác có tác động lớn đến kinh tế, xã hội khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

e) Thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch, công ty con, cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài; liên doanh, hợp tác kinh doanh với tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, chia, tách, tạm ngừng hoạt động tổ chức hành nghề luật sư; quy định về mô hình quản trị tổ chức hành nghề luật sư và vấn đề phân chia lợi nhuận theo quy định của pháp luật;

g) Cử luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài trên cơ sở tuân thủ pháp luật của nước sở tại;

h) Tham gia xây dựng, góp ý, kiến nghị chính sách, pháp luật; công việc khác theo đề nghị của cơ quan nhà nước;

i) Hợp tác với tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý;

k) Tham gia làm thành viên của Đoàn Luật sư nơi có trụ sở;

l) Thực hiện hoạt động đầu tư, ký hợp đồng hợp tác kinh doanh và hình thức khác để đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư;

m) Các quyền khác theo quy định của Luật này, Luật Doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức hành nghề luật sư có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng phạm vi, lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động; lập, cập nhật danh sách luật sư thành viên và thông báo cho cơ quan đăng ký hoạt động trong trường hợp thay đổi luật sư thành viên;

b) Thực hiện đúng các nội dung đã giao kết với khách hàng; bảo đảm người làm việc trong tổ chức hành nghề luật sư không tiết lộ thông tin về vụ việc, về khách hàng của tổ chức mình;

c) Cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn Luật sư;

d) Tạo điều kiện cho luật sư của tổ chức mình thực hiện dịch vụ pháp lý miễn phí, trợ giúp pháp lý, tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng luật sư và thực hiện trách nhiệm xã hội khác của luật sư;

đ) Bồi thường thiệt hại do lỗi của luật sư của tổ chức mình gây ra cho khách hàng;

e) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình theo quy định của pháp luật;

g) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật;

h) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình hằng năm hoặc theo yêu cầu; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương nơi chi nhánh đăng ký hoạt động (nếu có) về tình hình tổ chức, hoạt động của chi nhánh hằng năm hoặc theo yêu cầu;

i) Nhận luật sư tập sự và cử luật sư có đủ điều kiện để hướng dẫn tập sự; tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tập sự, giám sát quá trình tập sự;

k) Thực hiện việc quản lý và bảo đảm cho luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; thực hiện kiểm tra xung đột lợi ích; quản lý thu thù lao luật sư và lưu trữ hồ sơ vụ việc;

l) Đào tạo, bồi dưỡng luật sư làm việc trong tổ chức mình để đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý;

m) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức hành nghề luật sư có quyền và trách nhiệm thực hiện thẩm định pháp lý và đưa ra ý kiến pháp lý đối với các giao dịch, dự án hoặc vụ việc trong trường hợp pháp luật quy định bắt buộc phải có ý kiến pháp lý hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

Mục 3

LUẬT SƯ HÀNH NGHỀ VỚI TƯ CÁCH CÁ NHÂN

Điều 23. Hoạt động của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân

1. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư; trường hợp làm việc theo hợp đồng lao động cho nhiều cơ quan, tổ chức thì phải được sự đồng ý của cơ quan, tổ chức đã ký hợp đồng lao động.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng theo sự phân công của Đoàn Luật sư nơi luật sư là thành viên.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc tại các Trung tâm tư vấn pháp luật được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức là khách hàng của Trung tâm mà mình đã ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

2. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà luật sư đó là thành viên.

3. Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hành nghề;

b) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định của Luật này.

4. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân được thực hiện dịch vụ pháp lý theo nội dung hợp đồng lao động đã ký kết với cơ quan, tổ chức; chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức ký hợp đồng lao động về tổ chức và hoạt động của mình hằng năm hoặc theo yêu cầu và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này, pháp luật về lao động và pháp luật khác có liên quan.

Mục 4

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 24. Hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoạt động theo một trong các hình thức sau đây:

a) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài;

b) Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật này. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và Chi nhánh chịu trách nhiệm về hoạt động của Chi nhánh trước pháp luật Việt Nam.

3. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài là tổ chức hành nghề luật sư do một hoặc nhiều tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh là tổ chức hành nghề luật sư liên doanh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam.

Công ty luật hợp danh là tổ chức hành nghề luật sư hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam được thành lập chi nhánh ở trong và ngoài tỉnh, thành phố nơi đăng ký hoạt động theo quy định của Chính phủ.

4. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có người đại diện theo pháp luật là Trưởng Chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam hoặc người đứng đầu công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam không được

đồng thời làm người đại diện theo pháp luật của một tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam trong cùng một thời điểm.

5. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được hoạt động trong phạm vi sau đây:

a) Thực hiện tư vấn pháp luật quốc tế, tư vấn pháp luật nước ngoài, thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài trong phạm vi hành nghề được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phép hoặc công nhận;

b) Được cử luật sư Việt Nam trong tổ chức mình tư vấn pháp luật Việt Nam; ý kiến tư vấn về pháp luật Việt Nam do tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam cung cấp cho khách hàng phải được lập thành văn bản, do luật sư Việt Nam thực hiện và có chữ ký của luật sư Việt Nam;

c) Được cử luật sư trong tổ chức mình là người đại diện cho các bên tham gia tố tụng tại Tòa án chuyên biệt theo quy định của pháp luật về Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm Tài chính quốc tế;

d) Không được cử luật sư nước ngoài và luật sư Việt Nam trong tổ chức mình thực hiện các dịch vụ về giấy tờ pháp lý, công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam, tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

6. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, thực hiện trách nhiệm xã hội khác phù hợp với điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Thành lập, cấp, cấp lại, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài muốn thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập và đang hành nghề luật sư hợp pháp tại nước ngoài;

b) Bảo đảm có ít nhất 01 luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam không phải là người đại diện theo pháp luật.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được phép hoạt động sau khi được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp Giấy phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt

Nam được cấp lại khi bị mất, bị rách, bị cháy hoặc thay đổi thông tin trên Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động.

3. Giấy phép thành lập của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh công ty luật nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt hoạt động tại Việt Nam;
- b) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;
- c) Không đăng ký hoạt động sau 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, trừ trường hợp có lý do chính đáng;
- d) Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành lập Chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam không còn hoạt động ở nước ngoài;
- đ) Trưởng Chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam không còn đủ tiêu chuẩn hành nghề theo quy định của Luật này hoặc không được gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;
- e) Trường hợp quy định tại điểm c, d hoặc e khoản 4 Điều 20 của Luật này.

4. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt hoạt động;
- b) Bị thu hồi Giấy phép thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động;
- c) Công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập, bị chia.

5. Chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam thành lập chi nhánh chấm dứt hoạt động;
- b) Theo quyết định của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam thành lập chi nhánh;
- c) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh.

6. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép thành lập của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 26. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có các quyền sau đây:

a) Các quyền được quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 22 của Luật này;

b) Chuyển thu nhập từ hoạt động hành nghề ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Nhập khẩu phương tiện cần thiết cho hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; chuyển đổi, tạm ngừng hoạt động tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Các quyền khác theo quy định của Luật này, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng phạm vi, lĩnh vực ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động;

b) Các nghĩa vụ được quy định tại các điểm b, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 22 của Luật này;

c) Nhận thù lao từ hoạt động tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác thông qua các tài khoản của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài mở tại ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Chương IV

TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

Điều 27. Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Liên đoàn Luật sư Việt Nam là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trên phạm vi toàn quốc, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và nguồn thu hợp pháp khác.

2. Thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam là các Đoàn Luật sư, các luật sư, luật sư tập sự. Các luật sư, luật sư tập sự tham gia Liên đoàn Luật sư Việt Nam thông qua Đoàn Luật sư nơi mình gia nhập. Tổ chức hành nghề luật sư được lựa chọn trở thành thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam thông qua Đoàn Luật sư.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam không được quá 65 tuổi tính đến thời điểm tổ chức Đại hội và được giữ chức vụ không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp; trường hợp đặc biệt do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

4. Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành Điều lệ để điều chỉnh các quan hệ nội bộ của Liên đoàn, các Đoàn Luật sư. Liên đoàn Luật sư Việt Nam không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí thành viên, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương phê duyệt Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày được phê duyệt.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam trên phạm vi toàn quốc.

2. Giám sát thành viên trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam; đề nghị cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Ban hành và giám sát việc tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam không được trái với Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và quy định của pháp luật.

4. Tổ chức đào tạo nghề luật sư; hướng dẫn các Đoàn Luật sư thực hiện bồi dưỡng bắt buộc; tổ chức thực hiện bồi dưỡng bắt buộc.

5. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương tổ chức kỳ thi quốc gia về luật sư theo quy định của pháp luật.

6. Tổng kết, trao đổi kinh nghiệm hành nghề luật sư trong phạm vi toàn quốc.

7. Có giải pháp hỗ trợ thành viên ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động luật sư.

8. Hỗ trợ các thành viên xúc tiến và tiếp cận thị trường pháp lý.

9. Quy định mẫu trang phục luật sư tham gia phiên tòa, mẫu giấy đề nghị gia nhập Đoàn Luật sư; cấp Thẻ luật sư.

10. Quy định việc miễn, giảm thù lao luật sư.

11. Quy định khung phí thành viên, việc miễn, giảm phí thành viên và ban hành chính sách hỗ trợ cho luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư ở khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa; thu phí thành viên theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và khoản thu này phải dành cho hoạt động của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, không được chia cho thành viên.

12. Hướng dẫn và giám sát thực hiện dịch vụ pháp lý miễn phí của luật sư.

13. Cho ý kiến về Đề án tổ chức Đại hội, Phương án nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư.

14. Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định, nội quy của Đoàn Luật sư trái với Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định, nội quy của Đoàn Luật sư trái với quy định của pháp luật.

15. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

16. Tập hợp, phản ánh nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị của thành viên Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

17. Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao; nghiên cứu khoa học pháp lý, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến luật sư và hành nghề luật sư.

18. Thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về luật sư.

19. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, trụ sở, trang thiết bị hoặc điều kiện hoạt động khác đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

20. Sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam bảo đảm công khai, minh bạch; thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê và báo cáo quyết toán tài chính theo quy định gửi cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương; chịu sự thanh tra, kiểm tra về việc thu, chi, quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương.

21. Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền về Đề án tổ chức Đại hội, Phương án nhân sự bầu các chức danh lãnh đạo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và kết quả Đại hội.

22. Báo cáo về tổ chức, hoạt động của luật sư trên phạm vi toàn quốc; báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; gửi nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định của Liên đoàn Luật sư Việt Nam đến cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương.

23. Chấp hành Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Các cơ quan của Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc có nhiệm kỳ không quá 05 năm, kể từ ngày kết thúc Đại hội nhiệm kỳ trước. Đại hội của Liên đoàn Luật sư Việt Nam được coi là hợp lệ nếu có ít nhất 2/3 số đại biểu được

triệu tập tham dự. Trong trường hợp không đủ 2/3 số đại biểu được triệu tập tham dự Đại hội thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày triệu tập lần thứ nhất phải triệu tập Đại hội lần thứ hai. Đại hội triệu tập lần thứ hai hợp lệ khi có trên 1/2 số đại biểu được triệu tập tham dự. Trong trường hợp Đại hội triệu tập lần thứ hai không đủ trên 1/2 số đại biểu được triệu tập tham dự thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày triệu tập lần thứ hai phải triệu tập Đại hội lần thứ ba. Đại hội triệu tập lần thứ ba hợp lệ không phụ thuộc vào số lượng đại biểu tham dự.

Việc biểu quyết thông qua các quyết định, nghị quyết Đại hội của Liên đoàn Luật sư Việt Nam phải được quá 1/2 số đại biểu chính thức có mặt tán thành.

Việc tổ chức Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường của Liên đoàn Luật sư Việt Nam phải căn cứ vào Đề án tổ chức Đại hội và Phương án nhân sự được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương phê duyệt.

Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương có thẩm quyền xem xét, quyết định phê chuẩn kết quả Đại hội Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Hội đồng luật sư toàn quốc là cơ quan lãnh đạo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc.

3. Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam là cơ quan điều hành công việc của Liên đoàn Luật sư Việt Nam giữa hai kỳ họp của Hội đồng luật sư toàn quốc.

4. Các cơ quan khác do Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam quy định.

Điều 30. Đoàn Luật sư

1. Đoàn Luật sư là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư ở tỉnh, thành phố, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Đoàn Luật sư có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Tại mỗi tỉnh, thành phố có từ 03 người có Chứng chỉ hành nghề luật sư trở lên thì được thành lập Đoàn Luật sư. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cho phép thành lập Đoàn Luật sư sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương.

3. Thành viên của Đoàn Luật sư là các luật sư, luật sư tập sự. Tổ chức hành nghề luật sư có quyền lựa chọn trở thành thành viên Đoàn Luật sư.

4. Chủ nhiệm Đoàn Luật sư không được quá 65 tuổi tính đến thời điểm tổ chức Đại hội và được giữ chức vụ không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp; trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

5. Đoàn Luật sư không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí thành viên, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Luật sư

1. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên của Đoàn Luật sư trong hành nghề.

2. Giám sát, phối hợp với Đoàn Luật sư ở địa phương khác giám sát thành viên của mình, luật sư hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư và chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư tại địa phương trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; xử lý kỷ luật đối với thành viên của Đoàn Luật sư; yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

3. Giám sát và xác nhận hoàn thành thời gian tập sự cho luật sư tập sự; cấp Thẻ luật sư tập sự.

4. Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Đăng ký gia nhập Đoàn Luật sư, tổ chức việc chuyển, tiếp nhận thành viên.

6. Thực hiện bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp và nhận thức chính trị của luật sư.

7. Hoà giải tranh chấp giữa các luật sư; luật sư tập sự, luật sư với tổ chức hành nghề luật sư; giữa khách hàng với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư và luật sư tập sự.

8. Giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền.

9. Tổng kết, trao đổi kinh nghiệm, thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và thực hiện các biện pháp khác để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư.

10. Tập hợp, phản ánh nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị của thành viên Đoàn Luật sư.

11. Có giải pháp hỗ trợ thành viên ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động luật sư.

12. Hỗ trợ các thành viên của Đoàn Luật sư xúc tiến và tiếp cận thị trường pháp lý.

13. Quy định về mức phí thành viên Đoàn Luật sư trên cơ sở khung phí do Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành; thu phí thành viên và khoản thu này phải dành cho hoạt động của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, không được chia cho thành viên.

14. Báo cáo Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về Đề án tổ chức Đại hội, Phương án nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật và kết quả Đại hội.

15. Thực hiện nghị quyết, quyết định, quy định của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

16. Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến luật sư và hành nghề luật sư; tổ chức để các luật sư tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thực hiện dịch vụ pháp lý miễn phí, trợ giúp pháp lý và trách nhiệm xã hội khác.

17. Tham gia xây dựng, góp ý, kiến nghị chính sách, pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao.

18. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, trụ sở, trang thiết bị hoặc điều kiện hoạt động khác đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

19. Sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và nội quy Đoàn Luật sư đảm bảo công khai, minh bạch; thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê theo quy định của pháp luật và báo cáo quyết toán tài chính theo quy định gửi cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước về luật sư ở địa phương; chịu sự thanh tra, kiểm tra về việc thu, chi, quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương.

20. Gửi Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nghị quyết, quyết định, quy định, nội quy của Đoàn Luật sư.

21. Thực hiện nghĩa vụ báo cáo hằng năm theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

22. Chấp hành Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Các cơ quan của Đoàn Luật sư

1. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn Luật sư (sau đây gọi chung là Đại hội luật sư) là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đoàn Luật sư. Đại hội luật sư có nhiệm kỳ 05 năm, kể từ ngày kết thúc Đại hội nhiệm kỳ trước. Đại hội luật sư được coi là hợp lệ nếu có ít nhất 2/3 số thành viên của Đoàn Luật sư hoặc 2/3 số đại biểu được triệu tập tham dự. Trong trường hợp không đủ 2/3 số đại biểu được triệu tập tham dự Đại hội thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày triệu tập lần thứ nhất phải triệu tập Đại hội lần thứ hai. Đại hội triệu tập lần thứ hai hợp lệ khi có trên 1/2 số đại biểu được triệu tập tham dự. Trong trường hợp Đại hội triệu tập lần thứ hai không đủ trên 1/2 số đại biểu được triệu tập tham dự thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày triệu tập lần thứ hai phải triệu tập Đại hội lần thứ ba. Đại hội triệu tập lần thứ ba hợp lệ không phụ thuộc vào số lượng đại biểu tham dự.

Việc biểu quyết thông qua các quyết định, nghị quyết của Đại hội luật sư phải được quá 1/2 số đại biểu chính thức có mặt tán thành.

Việc tổ chức Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường của Đoàn Luật sư phải căn cứ vào Đề án tổ chức Đại hội và Phương án nhân sự đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có thẩm quyền xem xét, quyết định phê chuẩn kết quả Đại hội Đoàn Luật sư.

2. Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư là cơ quan chấp hành của Đại hội luật sư, do Đại hội luật sư bầu ra.

3. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư do Đại hội luật sư bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 33. Xử lý kỷ luật đối với luật sư

1. Luật sư vi phạm quy định của Luật này, Điều lệ, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam và quy định khác của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Tạm đình chỉ tư cách thành viên Đoàn Luật sư từ 06 tháng đến 24 tháng;
- d) Xoá tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư.

Việc xem xét, quyết định kỷ luật luật sư thuộc thẩm quyền của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư theo đề nghị của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư.

Luật sư có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư đối với mình. Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

2. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

3. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của các cơ quan thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của các cơ quan của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại của Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam là quyết định cuối cùng.

5. Trường hợp luật sư bị kỷ luật thấy rằng quyết định giải quyết khiếu nại của Đoàn Luật sư, Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, luật sư có quyền khởi kiện dân sự để giải quyết.

Điều 34. Xử lý vi phạm đối với luật sư, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Luật sư Việt Nam vi phạm quy định của Luật này, ngoài việc bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Luật sư nước ngoài vi phạm Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam thì cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở trung ương thông báo cho tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoặc tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đã tuyển dụng luật sư đó; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị thu hồi hoặc xem xét không gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam.

3. Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Luật Luật sư số 65/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 20/2012/QH13 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan sau khi được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư được gia nhập Đoàn Luật sư để trở thành luật sư công theo

quy định tại Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công.

3. Chính phủ quy định chi tiết các Điều 5, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 19, 20, 24, 25, 29 và 32 của Luật này và hướng dẫn thi hành Luật này; quy định việc đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những quy định, quyết định, nghị quyết, nội quy của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trái với quy định của pháp luật.

4. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về các vấn đề quy định tại Điều 1 của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này.

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, người tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 20/2012/QH13 được tiếp tục tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật này. Thời gian đã tập sự được tính vào thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật này.

2. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 20/2012/QH13 được sử dụng kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư để đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định của Luật này cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2030.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam đang đồng thời làm Trưởng một chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam thì trong thời hạn 12 tháng, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài phải thực hiện thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc Trưởng chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày tháng năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn